

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**

===== \*\*\*\*\* =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP  
NHẤT TỔNG CÔNG TY  
QUÝ III NĂM 2015**

**Hà Nội, Năm 2015**



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

| TÀI SẢN                                                            | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> | <b>364,754,896,448</b> | <b>361,942,072,968</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> | <b>30,439,274,025</b>  | <b>30,480,636,679</b>  |
| 1. Tiền                                                            | 111        | 30,437,900,688         | 30,480,636,679         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        | 1,373,337              |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> | <b>14,200,000,000</b>  | <b>6,585,264,244</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                          | 121        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                    | 122        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        | 14,200,000,000         | 6,585,264,244          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> | <b>198,971,227,929</b> | <b>218,513,423,331</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        | 161,686,241,596        | 195,355,903,059        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        | 17,702,642,827         | 10,939,452,064         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                        | 133        |                        | 19,569,891             |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                | 134        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135        |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136        | 28,599,463,525         | 15,110,305,304         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                          | 137        | -9,017,120,019         | -2,911,806,987         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 139        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> | <b>101,835,776,777</b> | <b>80,500,253,673</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        | 102,871,089,566        | 80,500,253,673         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                              | 149        | -1,035,312,789         |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> | <b>19,308,617,717</b>  | <b>25,862,495,041</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        | 7,841,712,314          | 4,483,002,786          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152        | 1,858,584,984          | 341,461,739            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                        | 153        | 1,364,185,499          | 1,927,574,980          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                      | 154        | 2,195,833,963          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 155        | 6,048,300,957          | 19,110,455,536         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)  | <b>200</b> | <b>733,528,778,905</b> | <b>809,416,840,186</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b> | <b>11,346,477,311</b>  | <b>6,264,608,299</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                 | 211        | 7,160,780,807          | 2,242,955,600          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                 | 212        |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                              | 213        |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                         | 214        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                     | 215        |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                           | 216        | 4,185,696,504          | 4,021,652,699          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                           | 219        |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b> | <b>670,345,553,940</b> | <b>769,442,689,485</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                        | 221        | 669,248,604,447        | 768,331,816,992        |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá                                    | 222          | 1,704,327,491,040        | 1,729,547,023,153        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223          | -1,035,078,886,593       | -961,215,206,161         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b>   |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226          |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b>   | <b>1,096,949,493</b>     | <b>1,110,872,493</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 228          | 1,257,869,053            | 1,257,869,053            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229          | -160,919,560             | -146,996,560             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232          |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>9,858,715,776</b>     | <b>15,402,137,082</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | 9,858,715,776            | 15,402,137,082           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   | <b>36,195,308,312</b>    | <b>403,068,672</b>       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 35,807,397,200           | 54,000,000               |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          | 359,911,112              | 349,068,672              |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254          |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | 28,000,000               |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   | <b>5,782,723,566</b>     | <b>8,794,345,403</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 5,210,378,966            | 8,274,345,403            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          | 572,344,600              | 520,000,000              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b>   |                          | <b>9,109,991,245</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>   | <b>1,098,283,675,353</b> | <b>1,171,358,913,154</b> |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310 + 330)         | <b>300</b> | <b>759,863,091,396</b> | <b>813,987,618,876</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>522,360,357,679</b> | <b>497,809,857,423</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 109,865,849,161        | 143,757,965,935        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 65,120,738,503         | 58,070,424,580         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 50,661,700,615         | 40,830,484,012         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 20,699,406,465         | 28,267,902,861         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 72,820,155,374         | 22,523,634,503         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                        | 1,645,600,512          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 37,000,907,115         | 33,401,880,946         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 157,373,723,330        | 163,989,117,078        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 4,730,997,239          |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 4,086,879,877          | 5,322,846,996          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>237,502,733,717</b> | <b>316,177,761,453</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 92,572,282             | 659,671,850            |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | 4,318,721,710          |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 10,600,021,264         | 7,370,263,996          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 215,391,418,461        | 307,889,723,009        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |                        | 258,102,598            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 7,100,000,000          |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)      | <b>400</b> | <b>302,668,185,650</b> | <b>300,176,829,313</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>301,582,845,605</b> | <b>299,035,198,606</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 327,737,000,000        | 306,184,278,580        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |                        |                        |



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Số cuối kỳ               | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 9,212,416,946            | 8,200,070,571            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 214,712,778              |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | -35,581,284,119          | -15,349,150,545          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> | <b>1,085,340,045</b>     | <b>1,141,630,707</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | 270,224,420              | 270,224,420              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        | 815,115,625              | 871,406,287              |
| <b>C. Lợi ích của các cổ đông thiểu số</b>      |            | <b>35,752,398,307</b>    | <b>57,194,464,965</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> | <b>1,098,283,675,353</b> | <b>1,171,358,913,154</b> |

Người lập biểu



Hà Phương Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Luận



**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

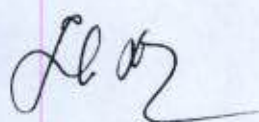
| Chỉ tiêu                                                 | Mã số | Kỳ này          | Lũy kế từ đầu năm |
|----------------------------------------------------------|-------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01    | 263,978,002,968 | 706,316,640,977   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02    | 0               | 20,602,210        |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01 -02) | 10    | 263,978,002,968 | 706,296,038,767   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11    | 223,729,279,836 | 583,472,470,693   |
| 5. LN gộp về BH và CC DV( 20=10-11)                      | 20    | 40,248,723,132  | 122,823,568,074   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21    | 346,286,134     | 455,288,259       |
| 7. Chi phí tài chính                                     | 22    | 10,609,227,063  | 29,807,990,118    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                             | 23    | 10,596,886,659  | 29,724,415,731    |
| 8. Chi phí bán hàng                                      | 25    | -19,410,852     | 380,931,585       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 39,150,193,144  | 104,030,483,265   |
| 10. LN thuần từ HĐKD{30=20+(21-22) - (25+26)}            | 30    | -9,145,000,089  | -10,940,548,635   |
| 11. Thu nhập khác                                        | 31    | 4,961,374,919   | 15,929,567,903    |
| 12. Chi phí khác                                         | 32    | 2,959,138,242   | 12,369,322,846    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                          | 40    | 2,002,236,677   | 3,560,245,057     |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30+40)              | 50    | -7,142,763,412  | -7,380,303,578    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51    | 93,719,185      | 574,483,876       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52    | 0               | 0                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)               | 60    | -7,236,482,597  | -7,954,787,454    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                         | 70    |                 |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                       | 71    |                 |                   |

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hà Phương Liên

Nguyễn Thanh Bình

Trần Hữu Luận



**TỔNG CÔNG TY VẬN TÀI THỦY - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*( theo phương pháp trực tiếp )*  
 Quý 3 năm 2015

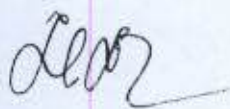
Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

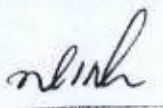
| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Kỳ này                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>                              |           |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác                           | 1         | 541,296,764,080          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                    | 2         | (252,261,272,809)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 3         | (95,771,178,719)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                   | 4         | (14,130,671,318)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 5         | (942,281,192)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 6         | 103,660,459,633          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 7         | (154,687,810,837)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> | <b>127,164,008,838</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XDTSCĐ và các TS dài hạn khác                      | 21        | (1,047,690,440)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn                | 22        | 857,946,262              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác               | 23        | (14,700,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        | 8,000,000,000            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                        | 26        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 412,006,476              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> | <b>(6,477,737,702)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | 82,150,717,213           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        | (205,566,910,236)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | (478,303,390)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>(123,894,496,413)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>                        | <b>50</b> | <b>(3,208,225,277)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> | <b>33,418,117,619</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> | <b>-</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>                      | <b>70</b> | <b>30,209,892,342</b>    |

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hà Phương Liên

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Luận